jì zhě

记者

Noun · journalist

Example Sentences

tā shì jì zhě
他是记者。

He is a journalist.

nà wèi jì zhě zhèng zài cǎi fǎng yí wèi zhù míng de kē xué jiā
那位记者 正 在采访 一位著 名 的科学家。

That journalist is interviewing a famous scientist.

zhè wèi jì zhě zhèng zài diào chá yì qǐ zhòng yào de shè huì shì jiàn
这位记者 正 在调查一起 重 要的社会事件。

This journalist is investigating an important social incident.

Trace each character, then write the word on your own.